

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU AVS VIỆT HÀN

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU AVS VIỆT HÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AVS VIET HAN IMPORT EXPORT AND MANUFACTURING TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110310290

3. Ngày thành lập: 05/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 18, Tổ dân phố Voi Phục, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962676736

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ loại cấm)	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
28.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
29.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
31.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
32.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
33.	Khai thác gỗ (trừ loại cấm)	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cấm)	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cấm)	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển (trừ loại cấm)	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa (trừ loại cấm)	0312

39.	Nuôi trồng thủy sản biển (trừ loại cầm)	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa (trừ loại cầm)	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Khai thác quặng sắt	0710
44.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
45.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
46.	Dịch vụ đóng gói	8292
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
48.	Giáo dục nhà trẻ	8511
49.	Giáo dục mẫu giáo	8512
50.	Đào tạo sơ cấp	8531
51.	Đào tạo trung cấp	8532
52.	Đào tạo cao đẳng	8533
53.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
54.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
55.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
56.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
57.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
58.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
59.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
60.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
61.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
62.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
63.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
64.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
65.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
66.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
67.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
68.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
69.	Lập trình máy vi tính	6201
70.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

71.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. Đào tạo công nghệ thông tin Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin; Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm; Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm; Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm Dịch vụ tích hợp hệ thống; Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin; Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm	6209
72.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
73.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
74.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
75.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
76.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6820
77.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
78.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
79.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

80.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
81.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
82.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)	7490
83.	Cho thuê xe có động cơ	7710
84.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
85.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
86.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
87.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
88.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
89.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
90.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
91.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
92.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
93.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
94.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
95.	Khai thác muối	0893
96.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	0899
97.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
98.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
99.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
100.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
101.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
102.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
103.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
104.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
105.	Sản xuất đường	1072
106.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
107.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
108.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
109.	Sản xuất chè	1076
110.	Sản xuất cà phê	1077
111.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
112.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
113.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101

114.	Sản xuất rượu vang	1102
115.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
116.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
117.	Sản xuất sợi	1311
118.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
119.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
120.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
121.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
122.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
123.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
124.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
125.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
126.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cấm)	1420
127.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
128.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (trừ loại cấm)	1511
129.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
130.	Sản xuất giày, dép	1520
131.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
132.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
133.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
134.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
135.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
136.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
137.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
138.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
139.	In ấn (trừ loại cấm)	1811
140.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
141.	Sao chép bản ghi các loại	1820
142.	Sản xuất than cốc	1910
143.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
144.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
145.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
146.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
147.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021

148.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
149.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
150.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
151.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
152.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
153.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
154.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
155.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
156.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
157.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
158.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
159.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
160.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
161.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
162.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
163.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
164.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
165.	Đúc sắt, thép	2431
166.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
167.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
168.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
169.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
170.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
171.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
172.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
173.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
174.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
175.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
176.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
177.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
178.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
179.	Sản xuất đồng hồ	2652

180.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
181.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
182.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
183.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
184.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
185.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
186.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
187.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
188.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
189.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
190.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
191.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
192.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
193.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
194.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
195.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
196.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
197.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
198.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
199.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
200.	Sản xuất máy luyện kim	2823
201.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
202.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
203.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
204.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
205.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
206.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
207.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
208.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
209.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
210.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799

211.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
212.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
213.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
214.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
215.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
216.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
217.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
218.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
219.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
220.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
221.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
222.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
223.	Cơ sở lưu trú khác	5590
224.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
225.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
226.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)	5629
227.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
228.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
229.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
230.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
231.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
232.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

233.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7911
234.	Điều hành tua du lịch	7912
235.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
236.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
237.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
238.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
239.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
240.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
241.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
242.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
243.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
244.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
245.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
246.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
247.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
248.	Sản xuất nhạc cụ	3220
249.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
250.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
251.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
252.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
253.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
254.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
255.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
256.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
257.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
258.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
259.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
260.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
261.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
262.	Thu gom rác thải độc hại	3812
263.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821

264.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
265.	Tái chế phế liệu	3830
266.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
267.	Xây dựng nhà để ở	4101
268.	Xây dựng nhà không để ở	4102
269.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
270.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
271.	Xây dựng công trình điện	4221
272.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
273.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
274.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
275.	Xây dựng công trình thủy	4291
276.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
277.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
278.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
279.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
280.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
281.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
282.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
283.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
284.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
285.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
286.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
287.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
288.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
289.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
290.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
291.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
292.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

293.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
294.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LƯU THỊ TÚ	Việt Nam	Thôn Vàng 1, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	15,000	001184004167	
2	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Việt Nam	Thôn Khoan Tế, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	15,000	001194005281	
3	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	Việt Nam	Tổ dân phố Hồ Đội 1, Thị Trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	3.000.000.000	15,000	034301004419	
4	NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA	Việt Nam	Tổ dân phố Hồ Đội 1, Thị Trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	3.000.000.000	15,000	034300006362	
5	BÙI THỊ MAI	Việt Nam	Số nhà 192, đường Nguyễn Đức Thuận, Tổ 16, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	8.000.000.000	40,000	034199001877	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LƯU THỊ TÚ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/12/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001184004167

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vàng 1, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Vàng 1, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội